

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0103018458 do Bộ Giao thông Vận tải cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 4 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 6 tháng 12 năm 2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 2357762445 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016, có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch (từ ngày 6 tháng 4 năm 2023)
Ông Donal Joshep Boylan	Phó Chủ tịch (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023) Phó Chủ tịch – Thành viên độc lập (từ ngày 30 tháng 5 năm 2022) Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2022)
Bà Nguyễn Thanh Hà	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2023) Chủ tịch (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên (từ ngày 28 tháng 5 năm 2022) Phó Chủ tịch (đến ngày 27 tháng 5 năm 2022)
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên độc lập (từ ngày 28 tháng 5 năm 2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 4 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)
	Ông Michael Hickey	Phó Tổng Giám đốc Khai thác bay (từ ngày 1 tháng 6 năm 2022)
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
	Ông Tô Việt Thắng Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Ban Quản lý cấp cao	Ông Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2022)
	Ông Chu Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2022 đến ngày 26 tháng 10 năm 2022)
Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (từ ngày 27 tháng 10 năm 2022)
	Ông Donal Joshep Boylan	Chủ tịch (đến ngày 27 tháng 10 năm 2022)
	Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Ông Chu Việt Cường	Thành viên (từ ngày 27 tháng 10 năm 2022)
	Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên (đến ngày 27 tháng 10 năm 2022)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thanh Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 74. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Điều hành




Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 4 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 4 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Từ Mai Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3546-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13859
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		30.357.899.211.669	22.023.531.877.174
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.840.277.216.149	1.846.031.657.278
111	Tiền		880.301.435.125	971.083.527.902
112	Các khoản tương đương tiền		959.975.781.024	874.948.129.376
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		678.000.000.000	855.000.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(490.000.000.000)	(135.000.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	178.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		26.541.952.082.774	18.453.855.667.885
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.059.907.782.848	6.796.741.549.961
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.626.413.101.409	100.126.970.605
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	657.000.000.000	657.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	15.198.631.198.517	10.899.987.147.319
140	Hàng tồn kho		982.716.071.675	811.247.030.655
141	Hàng tồn kho	9	982.716.071.675	811.247.030.655
150	Tài sản ngắn hạn khác		314.953.841.071	57.397.521.356
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	163.938.267.289	16.306.514.272
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	125.868.210.154	41.091.007.084
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	25.147.363.628	-

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		28.599.108.745.204	23.918.136.563.432
210	Các khoản phải thu dài hạn		15.426.702.194.537	16.097.617.489.750
215	Phải thu về cho vay dài hạn		55.145.921.500	-
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	15.371.556.273.037	16.097.617.489.750
220	Tài sản cố định		5.696.170.178.204	1.150.549.548.863
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	5.680.038.769.815	1.149.483.138.769
222	Nguyên giá		6.111.598.991.827	1.509.787.640.988
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(431.560.222.012)	(360.304.502.219)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	16.131.408.389	1.066.410.094
228	Nguyên giá		47.055.308.433	30.845.669.020
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.923.900.044)	(29.779.258.926)
240	Tài sản dở dang dài hạn		205.173.460.148	353.832.538.752
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	205.173.460.148	353.832.538.752
250	Đầu tư tài chính dài hạn		230.917.024.400	230.917.024.400
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	81.500.000.000	81.500.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	60.000.000.000	60.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	149.417.024.400	149.417.024.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		7.040.145.887.915	6.085.219.961.667
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	6.635.875.340.125	6.085.219.961.667
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	404.270.547.790	-
270	TỔNG TÀI SẢN		58.957.007.956.873	45.941.668.440.606

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		54.562.326.234.754	38.954.387.458.942
310	Nợ ngắn hạn		31.904.440.007.081	19.722.290.704.933
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	9.850.796.142.818	3.225.625.657.657
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.240.798.216.080	593.136.306.365
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	361.331.715.430	288.786.201.884
314	Phải trả người lao động		183.009.403.971	76.828.088.897
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	822.241.895.740	910.026.134.815
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	3.503.454.041.287	381.579.736.840
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	4.488.246.329.798	5.284.553.082.384
320	Vay ngắn hạn	19(a)	8.549.901.782.085	7.320.070.386.166
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	1.758.368.694.808	1.314.535.033.134
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	21	146.291.785.064	327.150.076.791
330	Nợ dài hạn		22.657.886.227.673	19.232.096.754.009
337	Phải trả dài hạn khác		5.662.224.160	5.636.355.880
338	Vay dài hạn	19(b)	10.309.745.847.108	8.140.241.446.768
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	-	154.517.071.443
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	12.342.478.156.405	10.931.701.879.918
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.394.681.722.119	6.987.280.981.664
410	Vốn chủ sở hữu		4.394.681.722.119	6.987.280.981.664
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	247.483.117.899	247.483.117.899
421	(Lỗ sau thuế lũy kế)/lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	(1.268.914.735.780)	1.323.684.523.765
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.323.684.523.765	1.330.922.686.515
421b	- Lỗ của năm nay		(2.592.599.259.545)	(7.238.162.750)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		58.957.007.956.873	45.941.668.440.606

Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng/Người lập

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính




Phạm Ngọc Thoa
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 4 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.077.353.157.675	9.064.540.013.208
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.077.353.157.675	9.064.540.013.208
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(36.509.084.802.874)	(11.149.212.614.522)
20	Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(3.431.731.645.199)	(2.084.672.601.314)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.062.706.458.235	4.006.098.731.871
22	Chi phí tài chính	(2.477.565.275.788)	(847.642.151.061)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.383.641.245.573)	(804.782.847.259)
25	Chi phí bán hàng	(974.354.663.543)	(664.292.574.365)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(506.943.134.799)	(339.129.946.085)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.327.888.261.094)	70.361.459.046
31	Thu nhập khác	1.422.661.965.892	9.420.716.960
32	Chi phí khác	(77.019.583.576)	(328.042.456)
40	Lợi nhuận khác	1.345.642.382.316	9.092.674.504
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.982.245.878.778)	79.454.133.550
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(169.141.000.000)	-
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	558.787.619.233	(86.692.296.300)
60	Lỗ sau thuế TNDN	(2.592.599.259.545)	(7.238.162.750)


Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng/Người lập


Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính


Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 4 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.982.245.878.778)	79.454.133.550
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	35 78.125.673.057	91.115.455.446
03	Các khoản dự phòng	1.915.036.223.300	1.291.024.305.647
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29, 30 (162.687.537.609)	220.705.175.268
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.248.639.305.905)	(260.528.048.013)
06	Chi phí lãi vay	1.383.641.245.573	804.782.847.259
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(1.016.769.580.362)	2.226.553.869.157
09	Tăng các khoản phải thu	(6.136.525.021.616)	(5.729.974.863.545)
10	Tăng hàng tồn kho	(171.469.041.020)	(99.153.768.528)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	7.113.442.195.299	(1.768.042.326.845)
12	Tăng chi phí trả trước	(472.901.434.663)	(865.457.431.313)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.399.077.113.144)	(546.700.781.758)
15	Thuế TNDN đã nộp	(133.855.197.457)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(180.858.291.727)	(53.526.042.557)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.398.013.484.690)	(6.836.301.345.389)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.185.532.622.511)	(176.141.780.739)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	992.769.031	-
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	(233.145.921.500)	(657.000.000.000)
24	Tiền thu hồi các công cụ nợ của đơn vị khác	-	6.556.181.818
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(22.500.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức được chia	308.511.535.296	259.660.977.989
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.109.174.239.684)	(589.424.620.932)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu bán cổ phiếu quỹ	-	2.348.654.987.714
33	Tiền thu đi vay	29.657.737.382.993	17.361.032.360.990
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(26.177.921.993.857)	(13.316.544.337.918)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	3.479.815.389.136	6.393.143.010.786
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	(27.372.335.238)	(1.032.582.955.535)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 1.846.031.657.278	2.895.810.907.792
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	21.617.894.109	(17.196.294.979)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.840.277.216.149	1.846.031.657.278

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 37.

		
Phạm Ngọc Thoa Kế toán trưởng/Người lập	Hồ Ngọc Yến Phương Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Đinh Việt Phương Tổng Giám đốc Ngày 10 tháng 4 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 29 ngày 6 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “VJC”.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng không.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 7 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b)(ii) - Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2022		2021	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con sở hữu trực tiếp							
Vietjet Air IVB No. I Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air IVB No. II Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Kinh doanh tàu bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Singapore	100	100	100	100
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Ireland	100	100	100	100
Công ty TNHH Galaxy Pay	Cung cấp dịch vụ thanh toán (thanh toán trực tuyến, ví điện tử)	Số 0316368255 ngày 7 tháng 7 năm 2020	Việt Nam	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Swift 247	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	Việt Nam	67	67	67	67
Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	Việt Nam	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2022		2021	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con sở hữu gián tiếp							
Skymate Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Cayman Islands	100	100	100	100
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Việt Nam	64	67	64	67
Công ty liên kết							
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd (*)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Thái Lan	9	9	9	9
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Việt Nam	10	10	10	10

(*) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 5.835 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.286 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu khác khi có sự chắc chắn về khả năng sử dụng khoản đóng góp này từ bên cho thuê tàu bay cho hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay. Khoản đóng góp định kỳ vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và theo hợp đồng được sử dụng bằng cách hoàn trả lại cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng tới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (“APU”). Phần còn lại chưa sử dụng của quỹ bảo dưỡng tàu bay, nếu có, sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian ước tính Công ty có thể sử dụng các khoản chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền đối với hàng hóa, và trên cơ sở thực tế đích danh đối với công cụ, dụng cụ và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Tàu bay và động cơ tàu bay	12 - 20 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	47 năm
Máy móc thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động, hoặc theo phương pháp tính khác nếu hợp lý hơn.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng.

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(b) Chi phí trả trước dài hạn*(i) Chi phí bảo dưỡng tàu bay và chi phí hoàn trả tàu bay thuê*

Chính sách kế toán liên quan đến ghi nhận và phân bổ của chi phí bảo dưỡng tàu bay và chi phí hoàn trả tàu bay thuê được trình bày tại Thuyết minh 2.18 của báo cáo tài chính riêng này.

(ii) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ thời điểm phát sinh các chi phí này đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại nếu ngắn hơn.

(iii) Phụ tùng xoay vòng

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí trả trước (tiếp theo)****(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)***(iv) Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu Đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(v) Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Các khoản dự phòng bao gồm dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo chính sách của Công ty:

- đối với tàu bay thuộc sở hữu của Công ty hoặc đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm phát sinh và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo.
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Công ty có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. ("Thai Vietjet") – một công ty liên kết, nghĩa vụ bảo dưỡng tàu bay phát sinh và thanh toán bởi Thai Vietjet.
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác, theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và các bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty, trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay.

Chi phí dự phòng trong phạm vi bảo dưỡng tàu bay, chủ yếu bao gồm 4 phần chính:

- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận thời gian sử dụng có giới hạn ("LLP");
- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh ("LDG");
- Chi phí phục hồi hiệu suất động cơ ("CPR"); và
- Chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU").

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế các bộ phận, thiết bị này dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng và thay thế ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Công ty sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí trả trước.

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế và chi phí mỗi giờ bay hoặc chu kỳ bay dự kiến trong lần bảo dưỡng tiếp theo cho CPR và APU.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Theo chính sách của Công ty:

- đối với hợp đồng JOLCO, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Công ty có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet, nghĩa vụ hoàn trả tài sản thuê phát sinh và thanh toán bởi Thai Vietjet.
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm một số chi phí nhất định liên quan đến bảo trì, thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Công ty (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua bởi Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty theo Phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu vận chuyển hành khách**

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận tải hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu hoạt động phụ trợ không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận tải được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến**

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

(d) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

(e) Giao dịch bán và thuê lại

Công ty có các giao dịch bán và thuê lại tài sản là giao dịch mà trong đó tài sản được Công ty bán và sau đó được Công ty thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động thấp hơn giá trị còn lại của tài sản khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

(f) Doanh thu bán các bộ phận tàu bay

Doanh thu bán các bộ phận tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các bộ phận tàu bay cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý các bộ phận tàu bay như người sở hữu các bộ phận tàu bay, hoặc quyền kiểm soát các bộ phận tàu bay;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán các bộ phận tàu bay; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán các bộ phận tàu bay.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán các bộ phận tàu bay hoặc khả năng các bộ phận tàu bay bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(g) Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(h) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(i) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và 11);
- Các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 2.18 và 20); và
- Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.27 và 22).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022	2021
	VND	VND
Tiền mặt	7.130.527.359	9.036.089.209
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	873.170.907.766	962.047.438.693
Các khoản tương đương tiền (*)	959.975.781.024	874.948.129.376
	<u>1.840.277.216.149</u>	<u>1.846.031.657.278</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,8%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3%/năm đến 3,8%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền là 556 tỷ Đồng, đang được sử dụng làm tài sản thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ việc phát hành các thư tín dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 468 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 792 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 38(b)).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Ngắn hạn****(i) Chứng khoán kinh doanh**

	2022			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	500.000.000.000	(490.000.000.000)

	2021			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	855.000.000.000	(135.000.000.000)

Công ty đã ký kết thỏa thuận không được hủy ngang bán quyền mua 50 triệu cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam (“PV Oil”) với giá trị giao dịch là 500 tỷ Đồng. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã nhận đầy đủ khoản thanh toán này. Theo thỏa thuận trên, bên mua sẽ có quyền chọn mua cổ phiếu PV Oil này với mức giá đã được xác định trong thời hạn quy định là trước ngày 11 tháng 6 năm 2023.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	178.000.000.000	178.000.000.000	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất 5,3%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn đang được sử dụng làm tài sản thế chấp tại Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ việc phát hành các thư tín dụng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2022			2021		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con (*)						
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	100	-	-	100	-	-
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	100	-	-	100	-	-
Vietjet Air Singapore Pte.Ltd.(i)	100	-	-	100	-	-
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	100	-	-	100	-	-
Công ty TNHH Galaxy Pay	100	50.000.000.000	-	100	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Swift 247	67	31.500.000.000	-	67	31.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet (ii)	100	-	-	100	-	-
		<u>81.500.000.000</u>	<u>-</u>		<u>81.500.000.000</u>	<u>-</u>
ii. Đầu tư vào công ty liên kết (*)						
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)	9	-	-	9	-	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10	60.000.000.000	(60.000.000.000)	10	60.000.000.000	(60.000.000.000)
		<u>60.000.000.000</u>	<u>(60.000.000.000)</u>		<u>60.000.000.000</u>	<u>(60.000.000.000)</u>
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)						
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1	149.417.024.400	-	9,1	149.417.024.400	-
		<u>149.417.024.400</u>	<u>-</u>		<u>149.417.024.400</u>	<u>-</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá của cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là 192 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 217 tỷ Đồng).
- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa góp vốn vào công ty con này và công ty này chưa đi vào hoạt động.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd. (*)	1.032.679.300.000	1.003.427.440.000
Hangzhou BaoLi Co., Ltd. (*)	267.277.192.695	541.741.115.480
Khác	315.289.120.577	195.189.335.299
	<u>1.615.245.613.272</u>	<u>1.740.357.890.779</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	7.444.662.169.576	5.056.383.659.182
	<u>9.059.907.782.848</u>	<u>6.796.741.549.961</u>

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các số dư phải thu ngắn hạn từ khách hàng này đã quá hạn thu hồi trên 3 năm. Dựa vào lịch sử thanh toán cũng như mối quan hệ hợp tác chiến lược giữa Công ty và các công ty này, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng các khoản phải thu này là có khả năng thu hồi khi thị trường hàng không phục hồi hoàn toàn.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Rockwell Collins	26.388.709.000	22.336.477.282
Thales Solutions Asia Pte. Ltd.	-	12.294.328.523
Khác	248.857.876.583	65.103.820.687
	<u>275.246.585.583</u>	<u>99.734.626.492</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.351.166.515.826	392.344.113
	<u>1.626.413.101.409</u>	<u>100.126.970.605</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Bên đi vay	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza (Thuyết minh 38(b))	VND	9%	2023	<u>657.000.000.000</u>	<u>657.000.000.000</u>

Số dư phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza, một bên liên quan, theo Hợp đồng cho vay số 100921/HDV/VJC-TSP ngày 10 tháng 9 năm 2021 để cung cấp hỗ trợ tài chính vốn lưu động. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn vào ngày 9 tháng 9 năm 2023.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	1.485.171.706.801	-	1.824.881.774.817	-
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo (i)	1.807.805.631.328	-	1.585.033.816.020	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (ii)	1.554.000.000.000	-	-	-
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	442.633.214.126	-	592.857.173.965	-
Khoản chiết khấu từ nhà cung cấp	105.591.795.895	-	660.820.286.965	-
Khác	762.264.157.386	-	752.227.858.264	-
	<u>6.157.466.505.536</u>	<u>-</u>	<u>5.415.820.910.031</u>	<u>-</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	9.041.164.692.981	-	5.484.166.237.288	-
	<u><u>15.198.631.198.517</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>10.899.987.147.319</u></u>	<u><u>-</u></u>

- (i) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S cho các tàu bay dự kiến sẽ nhận trong vòng 12 tháng
- (ii) Trong năm 2022, Công ty đã triển khai ký kết đầu tư và chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho một bên thứ ba với tổng giá trị là 2.220 tỷ Đồng. Theo thỏa thuận chuyển nhượng trên, khoản phải thu này sẽ được thanh toán trong thời hạn 30 tháng (Thuyết minh 29). Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thu được 777 tỷ Đồng từ việc chuyển nhượng cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

8 PHẢI THU KHÁC

(b) Dài hạn

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	9.261.664.412.149	-	7.095.851.249.114	-
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (iii)	3.248.651.248.296	-	5.149.203.195.069	-
Đặt cọc thuê tàu bay	1.385.265.877.334	-	1.272.927.219.320	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (ii)	666.000.000.000	-	-	-
Đặt cọc dịch vụ mặt đất	149.392.198.866	-	124.722.383.225	-
Khác	93.454.296.708	-	34.966.454.979	-
	<u>14.804.428.033.353</u>	<u>-</u>	<u>13.677.670.501.707</u>	<u>-</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	567.128.239.684	-	2.419.946.988.043	-
	<u>15.371.556.273.037</u>	<u>-</u>	<u>16.097.617.489.750</u>	<u>-</u>

(iii) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S và Boeing Company cho các tàu bay sẽ nhận từ năm 2024 đến năm 2028.

9 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	944.247.619.321	-	783.597.166.041	-
Hàng hóa	38.468.452.354	-	27.649.864.614	-
	<u>982.716.071.675</u>	<u>-</u>	<u>811.247.030.655</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Công cụ và dụng cụ	118.760.173.915	2.885.682.222
Phí bản quyền phần mềm	14.213.790.811	4.788.606.405
Khác	30.964.302.563	8.632.225.645
	<u>163.938.267.289</u>	<u>16.306.514.272</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay	5.023.761.090.900	5.065.554.996.522
Chi phí hoàn trả tàu bay thuê	608.163.922.799	632.155.195.498
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	495.343.640.432	174.818.646.585
Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ	266.882.921.837	182.277.326.033
Khác	241.723.764.157	30.413.797.029
	<u>6.635.875.340.125</u>	<u>6.085.219.961.667</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.065.554.996.522	632.155.195.498	174.818.646.585	182.277.326.033	30.413.797.029	6.085.219.961.667
Tăng trong năm	692.655.542.194	77.371.593.378	557.885.544.084	70.345.901.783	16.168.728.218	1.414.427.309.657
Kết chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	242.667.349.245	-	242.667.349.245
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	-	-	225.385.696.812	225.385.696.812
Phân bổ trong năm	(654.143.517.148)	(92.016.962.579)	(237.360.550.237)	(228.407.655.224)	(30.244.457.902)	(1.242.173.143.090)
Giảm trong năm	(80.305.930.668)	(9.345.903.498)	-	-	-	(89.651.834.166)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>5.023.761.090.900</u>	<u>608.163.922.799</u>	<u>495.343.640.432</u>	<u>266.882.921.837</u>	<u>241.723.764.157</u>	<u>6.635.875.340.125</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Tàu bay và động cơ tàu bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	896.813.994.227	387.463.400.057	101.519.334.255	70.323.378.062	53.667.534.387	1.509.787.640.988
Mua trong năm	4.559.748.057.333	21.090.214.441	14.711.160.547	7.679.346.300	4.378.260.786	4.607.607.039.407
Thanh lý	-	-	-	(5.733.188.568)	(62.500.000)	(5.795.688.568)
Khác	-	-	3.058.330.526	(497.138.011)	(2.561.192.515)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>5.456.562.051.560</u>	<u>408.553.614.498</u>	<u>119.288.825.328</u>	<u>71.772.397.783</u>	<u>55.422.102.658</u>	<u>6.111.598.991.827</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	249.823.689.576	18.172.790.992	42.437.409.523	27.189.790.354	22.680.821.774	360.304.502.219
Khấu hao trong năm	44.632.670.799	8.215.990.955	12.508.997.259	7.492.094.067	4.131.278.859	76.981.031.939
Thanh lý	-	-	-	(5.662.812.146)	(62.500.000)	(5.725.312.146)
Khác	-	(347.383.333)	(3.573.641.070)	(614.378.476)	4.535.402.879	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>294.456.360.375</u>	<u>26.041.398.614</u>	<u>51.372.765.712</u>	<u>28.404.693.799</u>	<u>31.285.003.512</u>	<u>431.560.222.012</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>646.990.304.651</u>	<u>369.290.609.065</u>	<u>59.081.924.732</u>	<u>43.133.587.708</u>	<u>30.986.712.613</u>	<u>1.149.483.138.769</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u><u>5.162.105.691.185</u></u>	<u><u>382.512.215.884</u></u>	<u><u>67.916.059.616</u></u>	<u><u>43.367.703.984</u></u>	<u><u>24.137.099.146</u></u>	<u><u>5.680.038.769.815</u></u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 602 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 647 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Thuyết minh 19(b)(iii)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 55 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 53 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	30.845.669.020
Mua trong năm	16.209.639.413
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	47.055.308.433
	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	29.779.258.926
Khấu hao trong năm	1.144.641.118
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	30.923.900.044
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.066.410.094
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	16.131.408.389
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 30 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 27 tỷ Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí mua tàu bay và động cơ tàu bay	112.225.001.569	123.229.560.504
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	72.883.904.312	-
Khác	20.064.554.267	230.602.978.248
	<u>205.173.460.148</u>	<u>353.832.538.752</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	353.832.538.752	693.772.535.906
Mua sắm	76.726.618.208	171.457.329.639
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	(225.385.696.812)	-
Chuyển sang TSCĐ	-	(387.463.400.057)
Khác	-	(123.933.926.736)
	<u>205.173.460.148</u>	<u>353.832.538.752</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	2.496.227.675.244	2.496.227.675.244	665.792.259.190	665.792.259.190
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam	1.520.378.879.754	1.520.378.879.754	737.485.155.668	737.485.155.668
CFM International SA	145.046.296.908	145.046.296.908	360.094.721.342	360.094.721.342
Khác	4.431.769.740.633	4.431.769.740.633	1.248.303.728.218	1.248.303.728.218
	<u>8.593.422.592.539</u>	<u>8.593.422.592.539</u>	<u>3.011.675.864.418</u>	<u>3.011.675.864.418</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.257.373.550.279	1.257.373.550.279	213.949.793.239	213.949.793.239
	<u>9.850.796.142.818</u>	<u>9.850.796.142.818</u>	<u>3.225.625.657.657</u>	<u>3.225.625.657.657</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có người bán bên thứ ba khác nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022	2021
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Angelica Aviation Việt Nam	395.000.000.000	-
Beijing China International Travel Service		
Co., Ltd.	70.638.001.410	112.933.609.524
DAEJOO Air Co., Ltd.	49.623.248.714	103.994.116.213
Khác	844.245.862.569	274.420.050.805
	<u>1.359.507.112.693</u>	<u>491.347.776.542</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	881.291.103.387	101.788.529.823
	<u>2.240.798.216.080</u>	<u>593.136.306.365</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực thu/thực nộp trong năm VND	Cán trừ/phân loại lại trong năm VND	Khác VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	41.091.007.084	1.654.453.202.240	-	(1.558.925.061.001)	(10.750.938.169)	125.868.210.154
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	-	25.147.363.628	-	25.147.363.628
	<u>41.091.007.084</u>	<u>1.654.453.202.240</u>	<u>-</u>	<u>(1.533.777.697.373)</u>	<u>(10.750.938.169)</u>	<u>151.015.573.782</u>
b) Phải nộp						
Thuế TNDN	138.784.864.775	169.141.000.000	(133.855.197.457)	-	(4.929.667.318)	169.141.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	45.443.343.148	379.597.560.929	(233.131.968.422)	-	-	191.908.935.655
Thuế GTGT	82.693.553.374	1.594.853.332.837	(118.621.825.210)	(1.558.925.061.001)	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	21.864.440.587	21.590.293.681	(20.723.766.299)	25.147.363.628	(47.878.331.597)	-
Thuế khác	-	140.038.037.376	(139.756.257.601)	-	-	281.779.775
	<u>288.786.201.884</u>	<u>2.305.220.224.823</u>	<u>(646.089.014.989)</u>	<u>(1.533.777.697.373)</u>	<u>(52.807.998.915)</u>	<u>361.331.715.430</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí công cụ kỹ thuật và chi phí liên quan đến tàu bay	348.923.487.758	533.958.452.256
Chi phí lãi vay	146.092.701.141	296.216.239.953
Chi phí bảo trì	98.929.376.541	32.857.063.597
Khác	228.296.330.300	46.994.379.009
	<u>822.241.895.740</u>	<u>910.026.134.815</u>

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	3.431.102.413.796	381.579.736.840
Khác	72.351.627.491	-
	<u>3.503.454.041.287</u>	<u>381.579.736.840</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Phải trả về mua cổ phần (i)	960.000.000.000	-
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả	884.921.481.267	700.704.487.828
Khác	1.298.527.025.120	297.617.335.968
	<u>3.143.448.506.387</u>	<u>998.321.823.796</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.344.797.823.411	4.286.231.258.588
	<u>4.488.246.329.798</u>	<u>5.284.553.082.384</u>

- (i) Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thanh toán đủ khoản phải trả về mua cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star.

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng (i)	5.036.939.906.166	26.735.827.382.993	(23.900.878.666.988)	-	(85.285.240.086)	7.786.603.382.085
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	983.130.480.000	-	(977.043.326.869)	62.211.246.869	-	68.298.400.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	600.000.000.000	-	(600.000.000.000)	650.000.000.000	-	650.000.000.000
Bên liên quan (ii) (Thuyết minh 38(b))	700.000.000.000	45.000.000.000	(700.000.000.000)	-	-	45.000.000.000
	<u>7.320.070.386.166</u>	<u>26.780.827.382.993</u>	<u>(26.177.921.993.857)</u>	<u>712.211.246.869</u>	<u>(85.285.240.086)</u>	<u>8.549.901.782.085</u>

19 VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)****(i) Vay ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	2022 VND	2021 VND
Các khoản vay có tài sản đảm bảo			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan (Thuyết minh 38(b)) (*)	USD	2.918.027.095.639	2.384.576.498.152
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (**)	VND	2.146.440.768.211	1.860.409.702.905
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	1.072.567.986.932	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (**)	USD	699.859.102.940	187.669.268.452
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	649.714.086.079	254.548.640.905
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	VND	299.994.342.284	349.735.795.752
		7.786.603.382.085	5.036.939.906.166

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.665 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.875 tỷ Đồng).

(**) Bao gồm trong khoản này là một khoản thư tín dụng trả chậm có giá trị thanh toán trả ngay (UPAS L/C) với mức phí theo hợp đồng tín dụng.

Trong năm, các khoản vay trên chịu lãi suất từ 4,2%/năm đến 11%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5%/năm đến 7,1%/năm) cho các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và từ 3,3%/năm đến 5,75%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,3%/năm đến 4,3%/năm) cho các khoản vay bằng Đô la Mỹ.

19 VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(ii) Chi tiết các khoản vay bên liên quan ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	2022 VND	2021 VND
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo			
Công ty TNHH Victoria Academy	VND	45.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	VND	-	700.000.000.000
		45.000.000.000	700.000.000.000

Trong năm, các khoản vay trên chịu lãi suất từ 5%/năm đến 10,5%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10,5%/năm).

19 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Phân loại lại VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng (iii)	367.151.446.768	-	(62.211.246.869)	4.805.647.209	309.745.847.108
Trái phiếu thường (iv)	7.773.090.000.000	2.876.910.000.000	(650.000.000.000)	-	10.000.000.000.000
	<u>8.140.241.446.768</u>	<u>2.876.910.000.000</u>	<u>(712.211.246.869)</u>	<u>4.805.647.209</u>	<u>10.309.745.847.108</u>

(iii) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	2022		2021	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)	USD	Tháng 6 năm 2028	68.298.400.000	309.745.847.108	66.330.480.000	367.151.446.768
Woori Bank - Singapore Branch	USD	Tháng 12 năm 2022	-	-	375.054.537.120	-
Industrial and Commercial Bank of China Limited - Hong Kong Branch	USD	Tháng 12 năm 2022	-	-	375.054.537.120	-
KEB Hana Bank - Hong Kong Branch	USD	Tháng 12 năm 2022	-	-	166.690.925.760	-
			<u>68.298.400.000</u>	<u>309.745.847.108</u>	<u>983.130.480.000</u>	<u>367.151.446.768</u>

19 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)****(iii) Vay ngân hàng (tiếp theo)**

- (*) Khoản vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu Đô la Mỹ (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu Đô la Mỹ (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất là từ 2,99%/năm đến 7,88%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,99%/năm) và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Công ty với giá trị còn lại như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 11(a))	602.357.633.852	646.990.304.651

19 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(iv) Trái phiếu thường

Chi tiết các khoản trái phiếu thường dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	2022		2021	
				Trái phiếu dài hạn đến hạn trả VND	Trái phiếu dài hạn VND	Trái phiếu dài hạn đến hạn trả VND	Trái phiếu dài hạn VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*)	VND	7,8% - 9,5%	2026	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (**)	VND	8,1% - 9,5%	2024	-	5.000.000.000.000	-	2.123.090.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (***)	VND	7,8% - 9%	2023	650.000.000.000	-	-	650.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (****)	VND	7,8%	2022	-	-	600.000.000.000	-
				<u>650.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000.000</u>	<u>600.000.000.000</u>	<u>7.773.090.000.000</u>

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

19 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)****(iv) Trái phiếu thường (tiếp theo)**

(***) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động về dự phòng phải trả trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuế VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.102.401.572.249	1.143.835.340.803	12.246.236.913.052
Tăng dự phòng trong năm	2.086.436.320.059	106.997.461.249	2.193.433.781.308
Sử dụng trong năm	(109.806.404.540)	-	(109.806.404.540)
Giảm trong năm	(210.125.042.529)	(18.892.396.078)	(229.017.438.607)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.868.906.445.239	1.231.940.405.974	14.100.846.851.213
Ngắn hạn	1.737.862.342.615	20.506.352.193	1.758.368.694.808
Dài hạn	11.131.044.102.624	1.211.434.053.781	12.342.478.156.405
	12.868.906.445.239	1.231.940.405.974	14.100.846.851.213

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	327.150.076.791	-
Trích lập trong năm	-	380.676.119.348
Sử dụng trong năm	(180.858.291.727)	(53.526.042.557)
Số dư cuối năm	146.291.785.064	327.150.076.791

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.360.651.126.590	2.468.231.211.996
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	461.673.738.962	338.402.175.062
	<u>3.822.324.865.552</u>	<u>2.806.633.387.058</u>
	2022 VND	2021 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(3.037.649.078.335)	(2.596.174.103.538)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(380.405.239.427)	(364.976.354.963)
	<u>(3.418.054.317.762)</u>	<u>(2.961.150.458.501)</u>
Cán trừ	<u>3.822.324.865.552</u>	<u>2.806.633.387.058</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại/(thuế TNDN hoãn lại phải trả) thuần	<u>404.270.547.790</u>	<u>(154.517.071.443)</u>

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	(154.517.071.443)	(67.824.775.143)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 34)	558.787.619.233	(86.692.296.300)
Số dư cuối năm	<u>404.270.547.790</u>	<u>(154.517.071.443)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 20% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20%).

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng chi phí bảo dưỡng phải trả	2.573.781.289.048	2.220.480.314.450
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	892.155.495.309	281.890.836.012
Dự phòng hoàn trả tài sản thuê phải trả	246.388.081.195	228.767.068.161
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	110.000.000.000	12.000.000.000
Đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	63.495.168.435
	<u>3.822.324.865.552</u>	<u>2.806.633.387.058</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	(2.208.298.416.955)	(1.821.608.420.097)
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	(1.004.752.218.180)	(1.013.110.999.304)
Chi phí hoàn trả tài sản thuê trả trước	(121.632.784.560)	(126.431.039.100)
Đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	(83.370.898.067)	-
	<u>(3.418.054.317.762)</u>	<u>(2.961.150.458.501)</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại/(thuế TNDN hoãn lại phải trả) thuần	<u>404.270.547.790</u>	<u>(154.517.071.443)</u>

22 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa quyết toán	2.414.670.803.135	(1.005.216.623.073)	1.409.454.180.062
2022	Chưa quyết toán	3.051.323.296.483	-	3.051.323.296.483

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	541.611.334	-	541.611.334	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	523.838.594	5.238.385.940.000
Bán cổ phiếu quỹ	17.772.740	177.727.400.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	541.611.334	5.416.113.340.000

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần (tiếp theo)

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối/(Lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	1.711.598.805.863	5.026.540.276.048
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(7.238.162.750)	(7.238.162.750)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	(380.676.119.348)	(380.676.119.348)
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.533.625.094	2.347.121.362.620	-	2.348.654.987.714
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.416.113.340.000	247.483.117.899	-	1.323.684.523.765	6.987.280.981.664
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(2.592.599.259.545)	(2.592.599.259.545)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.416.113.340.000	247.483.117.899	-	(1.268.914.735.780)	4.394.681.722.119

Căn cứ vào Nghị quyết số 02-22/VJ-ĐHĐCĐ-ĐĐ ngày 28 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20% trên tổng mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm thực hiện phương án phát hành sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

25 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu/cuối năm	<u>57.789.721.550</u>	<u>57.789.721.550</u>

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(a) Ngoại tệ các loại

	2022	2021
USD	9.411.017	6.489.725
SGD	10.239.704.671	1.054.978
MYR	126.283.863	1.135.970
KRW	409.254	183.813.624
JPY	43.940	24.653.243
EUR	1.955	44.425
TWD	54.350	279.800
HKD	10.655.005	54.350
GBP	108.394.060	2.250
IDR	2.864.650	10.225.000
THB	1.135.970	94.420
CNY	203.295	18.478
INR	31.673	135.370
MMK	<u>279.800</u>	<u>2.864.650</u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 39(a)(ii).

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa:		
- Vận chuyển hành khách nội địa	10.927.622.320.416	1.989.321.073.633
- Vận chuyển hành khách quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến	3.850.959.121.800	459.811.583.737
- Doanh thu hoạt động phụ trợ và vận tải hàng hóa	12.987.533.607.422	4.923.384.773.547
	<u>27.766.115.049.638</u>	<u>7.372.517.430.917</u>
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay (Thuyết minh 38(a)(i))	1.554.608.165.764	1.299.734.338.747
Doanh thu từ phí thu xếp liên quan đến thương mại tàu bay (Thuyết minh 38(a)(ii))	2.990.947.200.000	-
Doanh thu từ bán động cơ	420.189.000.000	-
Khác	345.493.742.273	392.288.243.544
	<u>33.077.353.157.675</u>	<u>9.064.540.013.208</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí khối khai thác bay	29.833.264.136.014	8.889.677.791.066
Chi phí khối kỹ thuật	3.497.843.675.202	1.309.828.401.380
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	1.755.378.606.600	461.687.833.029
Giá vốn từ bán động cơ	411.251.291.000	-
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	381.949.160.377	39.833.540.936
Chi phí dịch vụ vận tải hàng hóa	48.470.683.792	42.930.020.601
Khác	580.927.249.889	405.255.027.510
	<u>36.509.084.802.874</u>	<u>11.149.212.614.522</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần (*)	1.260.000.000.000	3.584.000.000.000
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 38(a)(x))	845.705.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	389.381.918.700	152.696.267.438
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	376.859.858.296	255.936.815.013
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	162.687.537.609	-
Cổ tức được chia	25.152.055.000	4.591.233.000
Khác	2.920.088.630	8.874.416.420
	<u>3.062.706.458.235</u>	<u>4.006.098.731.871</u>

(*) Khoản thu nhập này liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho bên thứ ba (Thuyết minh 8).

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	1.383.641.245.573	804.782.847.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	595.635.359.495	31.267.761.933
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và đầu tư tài chính dài hạn	355.000.000.000	(212.729.140.292)
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng	132.113.144.440	(436.501.752)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	220.705.175.268
Khác	11.175.526.280	4.052.008.645
	<u>2.477.565.275.788</u>	<u>847.642.151.061</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.443.867.463	221.601.331.608
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	218.780.021.451	363.790.695.950
Chi phí nhân viên	129.795.597.225	55.983.491.716
Chi phí khấu hao TSCĐ	336.808.758	223.610.695
Khác	42.998.368.646	22.693.444.396
	<u>974.354.663.543</u>	<u>664.292.574.365</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	234.812.126.800	132.880.295.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.164.425.629	113.603.234.296
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.164.969.862	4.634.896.744
Khác	72.801.612.508	88.011.519.414
	<u>506.943.134.799</u>	<u>339.129.946.085</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ tăng giá chuyển nhượng (Thuyết minh 38(a)(x)) (*)	1.280.000.000.000	-
Hỗ trợ bồi hoàn (**)	131.617.408.000	-
Khác	11.044.557.892	9.420.716.960
	<u>1.422.661.965.892</u>	<u>9.420.716.960</u>
Chi phí khác		
Điều chỉnh khoản chiết khấu từ nhà cung cấp	(39.144.000.000)	-
Các khoản phạt	(35.831.279.413)	-
Khác	(2.044.304.163)	(328.042.456)
	<u>(77.019.583.576)</u>	<u>(328.042.456)</u>
Lợi nhuận khác	<u>1.345.642.382.316</u>	<u>9.092.674.504</u>

(*) Đây là khoản thu nhập từ việc tăng giá chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác tòa nhà Vietjet Plaza cho một bên liên quan.

(**) Đây là khoản hỗ trợ bồi hoàn được hưởng từ một nhà cung cấp tàu bay.

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.982.245.878.778)	79.454.133.550
Thuế tính ở thuế suất 20%	(596.449.175.756)	15.890.826.710
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	211.832.967.523	71.719.716.190
Thu nhập không chịu thuế	(5.030.411.000)	(918.246.600)
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN (*)	<u>(389.646.619.233)</u>	<u>86.692.296.300</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	169.141.000.000	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(558.787.619.233)	86.692.296.300
	<u>(389.646.619.233)</u>	<u>86.692.296.300</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhiên liệu	17.097.871.839.398	3.059.363.382.827
Chi phí thuê	8.090.525.444.025	4.117.497.116.783
Chi phí nhân viên	3.702.289.258.456	1.578.304.136.579
Chi phí khấu hao TSCĐ	78.125.673.057	91.115.455.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	8.610.319.095.280	3.306.355.043.337
	<u>37.579.131.310.216</u>	<u>12.152.635.134.972</u>

36 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh đáng kể nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin cho tổng doanh thu và giá vốn theo bộ phận hoạt động kinh doanh được trình bày trong Thuyết minh 27 và 28 của báo cáo tài chính riêng. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty không phân bổ được.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia của điểm đến) được trình bày như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Trong Việt Nam	21.725.285.765.002	4.862.205.073.501
Ngoài Việt Nam	11.352.067.392.673	4.202.334.939.707
	<u>33.077.353.157.675</u>	<u>9.064.540.013.208</u>

Công ty không theo dõi các thông tin khác ngoài doanh thu theo khu vực địa lý vì Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên doanh thu theo khu vực địa lý. Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản chủ yếu là ở Việt Nam.

37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Cấn trừ phải trả mua TSCĐ với phải thu ngắn hạn và dài hạn khác	2.129.910.369.840	-
Chuyển phải thu về đặt cọc mua tàu bay sang trả mua TSCĐ	1.013.410.674.517	-
Cấn trừ phải thu từ lợi nhuận được chia với phải trả ngắn hạn khác	845.705.000.000	-
Mua TSCĐ chưa thanh toán	371.689.630.160	-

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4.

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sovico	Cổ đông lớn
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng HDBank”)	Cổ đông lớn
Vietjet Air IVB No. I Limited	Công ty con
Vietjet Air IVB No. II Limited	Công ty con
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	Công ty con
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Công ty con
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Công ty con
Công ty TNHH Galaxy Pay	Công ty con
Công ty Cổ phần Swift 247	Công ty con
Skymate Limited	Công ty con
Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet	Công ty con
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Cộng Hòa	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Menas	Bên liên quan khác
Angelica Holding Limited	Bên liên quan khác
Angelica Aircraft Asset Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Assets Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Assets No.1 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Holding Limited	Bên liên quan khác
AAA Aircraft Company Limited	Bên liên quan khác
AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited	Bên liên quan khác
AAA Golden Aircraft Star No.2 Limited	Bên liên quan khác
AAA Golden Aircraft Star No.3 Limited	Bên liên quan khác
AAA Golden Aircraft Star No.4 Limited	Bên liên quan khác
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	Bên liên quan khác
World Go International Limited	Bên liên quan khác
IBH JSC	Bên liên quan khác
Conasi JSC	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Victoria Academy	Bên liên quan khác
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	Bên liên quan khác
Công ty TNHH GalaxyOne	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Doctor Aibolit	Bên liên quan khác
Những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Quản lý cấp cao và Ủy ban Kiểm toán của Công ty	Nhân sự chủ chốt

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu cho thuê khô tàu bay		
Công ty con	1.134.809.718.632	951.746.616.647
Công ty liên kết	56.865.797.820	55.736.132.400
Bên liên quan khác	362.932.649.312	292.251.589.700
	<u>1.554.608.165.764</u>	<u>1.299.734.338.747</u>
ii) Doanh thu từ phí thu xếp liên quan đến thương mại tàu bay		
Công ty con	2.990.947.200.000	-
	<u>2.990.947.200.000</u>	<u>-</u>
iii) Hoạt động vận tải hàng hóa		
Công ty con:		
- Doanh thu	705.717.394.187	1.292.831.826.497
- Chi phí hoa hồng	72.578.384.607	84.507.618.039
	<u>778.295.778.794</u>	<u>1.377.339.444.536</u>
iv) Doanh thu cho thuê chuyển bay vận chuyển hàng hóa		
Công ty con	1.436.581.057.839	1.554.232.484.000
	<u>1.436.581.057.839</u>	<u>1.554.232.484.000</u>
v) Doanh thu khác		
Công ty liên kết	234.989.073.794	55.430.218.259
Bên liên quan khác	100.944.361.112	300.029.748.989
	<u>335.933.434.906</u>	<u>355.459.967.248</u>
vi) Chi phí thuê hoạt động tàu bay		
Bên liên quan khác	1.373.646.527.394	882.616.623.347
	<u>1.373.646.527.394</u>	<u>882.616.623.347</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
vii) Mua dịch vụ		
Ngân hàng HDBank	886.816.194	-
Cổ đông lớn	10.133.843.913	8.378.243.913
Bên liên quan khác	558.297.227.441	224.817.645.938
	<u>569.317.887.548</u>	<u>233.195.889.851</u>
viii) (Thu) và chi hộ, dòng tiền thuần		
Công ty con	499.244.860.682	211.974.586.230
Công ty liên kết	182.782.243.309	396.681.892.333
	<u>682.027.104.000</u>	<u>608.656.478.563</u>
ix) Hoạt động tài chính		
<i>Thu nhập về tiền lãi</i>		
Ngân hàng HDBank	12.025.726.026	16.476.182.630
Công ty liên kết	231.861.202.013	190.410.491.676
Bên liên quan khác	59.292.000.000	18.914.506.849
	<u>303.178.928.039</u>	<u>225.801.181.155</u>
<i>Chi phí lãi vay</i>		
Ngân hàng HDBank	105.638.061.951	68.494.378.852
Bên liên quan khác	25.859.589.042	156.855.342.466
	<u>131.497.650.993</u>	<u>225.349.721.318</u>
<i>Đi vay</i>		
Ngân hàng HDBank	8.037.406.959.482	2.710.411.814.342
Bên liên quan khác	45.000.000.000	-
	<u>8.082.406.959.482</u>	<u>2.710.411.814.342</u>
<i>Trả nợ gốc vay</i>		
Ngân hàng HDBank	7.434.985.662.395	2.239.034.992.601
Bên liên quan khác	700.000.000.000	-
	<u>8.134.985.662.395</u>	<u>2.239.034.992.601</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
ix) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn và chứng từ tiền gửi với Ngân hàng HDBank</i>		
Tiền gửi	2.175.004.077.000	4.060.000.000.000
Thu hồi tiền gửi	(2.325.004.077.000)	(5.135.000.000.000)
	<u>(150.000.000.000)</u>	<u>(1.075.000.000.000)</u>
x) Hoạt động đầu tư		
<i>Chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác với bên liên quan khác</i>		
Thu nhập từ tăng giá chuyển nhượng	1.280.000.000.000	-
Nhận tiền chuyển nhượng	-	290.000.000.000
	<u>1.280.000.000.000</u>	<u>290.000.000.000</u>
<i>Thanh lý quyền và nghĩa vụ tại dự án bất động sản với bên liên quan khác</i>		
Lãi phát sinh	-	770.506.849
Nhận tiền thanh toán	-	656.700.000.000
	<u>0</u>	<u>1.427.206.849</u>
<i>Chuyển nhượng đầu tư với bên liên quan khác</i>		
Thu nhập từ chuyển nhượng	-	5.184.000.000.000
Nhận tiền chuyển nhượng	-	1.598.289.600.000
	<u>0</u>	<u>3.585.710.400.000</u>
<i>Đầu tư các dự án với bên liên quan khác</i>		
Nhận tiền đặt cọc	-	1.200.000.000.000
Trả tiền đặt cọc	-	1.990.000.000.000
Chi phí lãi phát sinh	-	46.772.465.754
	<u>0</u>	<u>(836.772.465.754)</u>
<i>Cho vay</i>		
Ban Điều hành	25.000.000.000	-
Ban Quản lý cấp cao	25.000.000.000	-
Bên liên quan khác	-	657.000.000.000
	<u>50.000.000.000</u>	<u>657.000.000.000</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
x) Hoạt động đầu tư (tiếp theo)		
<i>Mua tàu bay và động cơ</i>		
Công ty con	1.526.823.291.000	-
Bên liên quan khác	2.124.000.000.000	-
	<u>3.650.823.291.000</u>	<u>-</u>
<i>Góp vốn</i>		
Công ty con	-	22.500.000.000
	<u>-</u>	<u>22.500.000.000</u>
<i>Thu nhập từ cổ tức</i>		
Bên liên quan khác	7.652.055.000	4.591.233.000
	<u>7.652.055.000</u>	<u>4.591.233.000</u>
<i>Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 29)</i>		
Công ty con	845.705.000.000	-
	<u>845.705.000.000</u>	<u>-</u>
xi) Lương và các quyền lợi thuần		
Hội đồng Quản trị	9.345.555.420	7.459.821.964
Ban Điều hành và Ban Quản lý cấp cao	17.189.738.630	10.453.094.607
	<u>26.535.294.050</u>	<u>17.912.916.571</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3)		
Ngân hàng HDBank	468.437.381.499	792.085.060.420
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Ngân hàng HDBank	380.000.000	-
Công ty con (i)	6.660.971.000.425	4.438.807.528.932
Công ty liên kết	56.971.235.200	-
Bên liên quan khác (ii)	726.339.933.951	617.576.130.250
	<u>7.444.662.169.576</u>	<u>5.056.383.659.182</u>
(i)	Khoản phải thu từ cho thuê khô tàu bay và cho thuê chuyển bay vận chuyển hàng hóa.	
(ii)	Khoản phải thu chủ yếu bao gồm phải thu từ cho thuê khô tàu bay.	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty con (iii)	682.023.185.205	-
Bên liên quan khác (iv)	669.143.330.621	392.344.113
	<u>1.351.166.515.826</u>	<u>392.344.113</u>
(iii)	Khoản trả trước chủ yếu bao gồm trả trước tiền mua động cơ.	
(iv)	Khoản trả trước chủ yếu bao gồm trả trước tiền thuê động cơ.	
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Bên liên quan khác	657.000.000.000	657.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn		
Ban Điều hành	25.000.000.000	-
Ban Quản lý cấp cao	25.000.000.000	-
	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2022	2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Cổ đông lớn	1.042.580.000	-
Công ty con	32.136.598.858	27.472.128.649
Công ty liên kết (v)	2.401.786.316.534	1.840.698.245.048
Bên liên quan khác (vi)	6.606.199.197.589	3.615.995.863.591
	<u>9.041.164.692.981</u>	<u>5.484.166.237.288</u>

(v) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản chi trả hộ, hưởng lãi suất từ 9% đến 9,5%/năm (2021: 9%/năm).

(vi) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác Tòa nhà Vietjet Plaza, khoản phải thu từ thanh lý quyền và nghĩa vụ tại dự án Republic Plaza, lãi cho vay và khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thu được 959 tỷ Đồng từ việc chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác Tòa nhà Vietjet Plaza.

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))

Công ty liên kết	15.145.000.000	468.344.946.987
Bên liên quan khác (vii)	551.983.239.684	1.951.602.041.056
	<u>567.128.239.684</u>	<u>2.419.946.988.043</u>

(vii) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm khoản phải thu liên quan đến quỹ bảo dưỡng tàu bay và động cơ thuê và đặt cọc thực hiện hợp đồng.

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Ngân hàng HDBank	558.720.558	733.297.968
Cổ đông lớn	25.321.939.928	24.859.785.367
Công ty con	175.459.491.143	136.908.540
Công ty liên kết	3.930.367.483	2.335.782.331
Bên liên quan khác (viii)	1.052.103.031.167	185.884.019.033
	<u>1.257.373.550.279</u>	<u>213.949.793.239</u>

(viii) Khoản phải trả chủ yếu bao gồm khoản phải trả về thuê hoạt động tàu bay và mua tàu bay.

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2022	2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Ngân hàng HDBank	6.662.900	448.777.861
Công ty con (ix)	855.234.650.099	90.725.082.784
Công ty liên kết	8.649.099.558	8.649.099.558
Bên liên quan khác	17.400.690.830	1.965.569.620
	<u>881.291.103.387</u>	<u>101.788.529.823</u>

(ix) Khoản người mua trả tiền trước chủ yếu bao gồm tiền ứng trước mua động cơ và tiền ứng trước phí vận chuyển hàng hóa.

Chi phí phải trả ngắn hạn

Ngân hàng HDBank	2.997.476.038	1.712.695.006
Công ty con	-	16.606.453.535
Bên liên quan khác	1.350.000.000	92.708.021.157
	<u>4.347.476.038</u>	<u>111.027.169.698</u>

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)

Cổ đông lớn	72.720.004.160	69.869.108.860
Công ty con (x)	1.104.931.108.626	4.196.805.985.344
Bên liên quan khác (xi)	167.146.710.625	19.556.164.384
	<u>1.344.797.823.411</u>	<u>4.286.231.258.588</u>

(x) Khoản phải trả chủ yếu bao gồm các khoản thu hộ.

(xi) Khoản phải trả chủ yếu bao gồm khoản phải trả về lãi vay và nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng.

Phải trả dài hạn khác

Công ty con	<u>5.450.000.000</u>	<u>5.450.000.000</u>
-------------	----------------------	----------------------

Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a))

Ngân hàng HDBank	2.918.027.095.639	2.384.576.498.152
Bên liên quan khác	45.000.000.000	700.000.000.000
	<u>2.963.027.095.639</u>	<u>3.084.576.498.152</u>

39 CÁC THỎA THUẬN NGUYÊN TẮC**(a) Thỏa thuận thuê hoạt động****(i) Công ty là bên đi thuê**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phóng phải trả trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	11.506.559.066.274	8.616.964.284.145
Từ 1 đến 5 năm	38.581.623.224.033	37.298.127.372.065
Trên 5 năm	19.870.076.281.001	24.811.592.924.072
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>69.958.258.571.308</u>	<u>70.726.684.580.282</u>

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phóng phải thu trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	1.333.279.444.266	1.337.091.416.984
Từ 1 đến 5 năm	4.099.020.606.476	4.397.115.040.369
Trên 5 năm	768.399.362.220	1.389.127.587.327
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>6.200.699.412.962</u>	<u>7.123.334.044.680</u>

39 CÁC THỎA THUẬN NGUYÊN TẮC (tiếp theo)**(b) Thỏa thuận khác**

Công ty đã ký một hợp đồng khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 186 tàu bay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã nhận được 72 tàu bay, các tàu bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Công ty đến năm 2028. Để trang bị cho các tàu bay này, Công ty đã đặt mua 106 động cơ tàu bay từ CFM International S.A và 128 động cơ tàu bay từ United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division), bao gồm thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo dưỡng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, theo các hợp đồng mua bán tàu bay và các thỏa thuận nguyên tắc của giữa Công ty và Airbus S.A.S, tổng số tiền thanh toán tối đa trước khi giao tàu bay cho các tàu bay có lịch giao dự kiến từ nay đến 2023 là 31,6 triệu Đô la Mỹ. Đối với các tàu bay có lịch giao dự kiến từ 2024 trở đi, tổng số tiền thanh toán tối đa trước khi giao tàu bay phụ thuộc vào khả năng sản xuất và lịch giao tàu bay của Airbus S.A.S. Những thỏa thuận của Công ty đối với hợp đồng khung và các phụ lục liên quan phụ thuộc vào khả năng tuân thủ lịch giao tàu bay mà nhà sản xuất đã cam kết.

Công ty cũng đã ký một hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục liên quan với Boeing Company để mua tàu bay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và Boeing Company đã thống nhất một thỏa thuận điều chỉnh lịch giao cho tàu bay và những điều khoản khác (bao gồm các nội dung liên quan đến thanh toán và hỗ trợ thương mại từ nhà sản xuất) trên cơ sở phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 10 tháng 4 năm 2023.



Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng/Người lập



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

